

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý I/2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

02 - 03

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

04

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

05

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 - 31

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2022	01/01/2022
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.669.914.168.582</b>	<b>1.476.935.630.799</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>126.653.510.480</b>	<b>65.441.403.640</b>
1 Tiền	111		126.653.510.480	65.441.403.640
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>172.925.400.000</b>	<b>154.925.400.000</b>
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		172.925.400.000	154.925.400.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>680.330.696.964</b>	<b>517.930.925.166</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	418.976.686.927	249.967.747.695
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	110.168.839.709	98.331.643.994
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	44.400.000.000	66.400.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	106.785.170.328	103.231.533.477
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>675.759.594.278</b>	<b>724.740.210.849</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	675.759.594.278	724.740.210.849
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.244.966.860</b>	<b>13.897.691.144</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3.589.264.637	1.527.731.880
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.636.600.623	12.350.857.664
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	19.101.600	19.101.600
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>923.491.632.304</b>	<b>931.311.124.786</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>194.809.672.095</b>	<b>194.189.847.543</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	194.809.672.095	194.189.847.543
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>321.679.656.153</b>	<b>323.993.333.775</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	284.311.340.755	287.252.138.265
- Nguyên giá	222		460.705.364.709	454.194.978.346
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.394.023.954)	(166.942.840.081)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	36.352.881.016	35.665.195.253
- Nguyên giá	225		42.456.489.589	40.517.251.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.103.608.573)	(4.852.055.817)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.015.434.382	1.076.000.257
- Nguyên giá	228		1.354.517.500	1.354.517.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(339.083.118)	(278.517.243)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12.</b>	<b>15.026.965.220</b>	<b>21.034.041.665</b>
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.026.965.220	21.034.041.665
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>378.500.000.000</b>	<b>378.500.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		190.000.000.000	190.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		158.500.000.000	158.500.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.000.000.000	15.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	15.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.475.338.836</b>	<b>13.593.901.803</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	13.475.338.836	13.593.901.803
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.593.405.800.886</b>	<b>2.408.246.755.585</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/03/2022	01/01/2022
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.852.565.783.345</b>	<b>1.688.962.057.868</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.565.401.971.753</b>	<b>1.404.707.503.490</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	154.464.571.031	171.333.881.555
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	36.242.014.012	32.727.393.535
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	19.005.019.024	17.949.716.223
4 Phải trả người lao động	314		10.069.125.132	12.993.766.229
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	5.769.897.723	10.156.062.961
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.336.591.898	304.465.025
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	1.338.514.752.933	1.159.242.217.962
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>287.163.811.592</b>	<b>284.254.554.378</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	1.880.350.180	1.913.587.359
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	285.283.461.412	282.340.967.019
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>740.840.017.541</b>	<b>719.284.697.717</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>740.840.017.541</b>	<b>719.284.697.717</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		602.109.020.000	602.109.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		602.109.020.000	602.109.020.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122.530.997.541	100.975.677.717
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.975.677.717	16.461.428.684
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		21.555.319.824	84.514.249.033
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.593.405.800.886</b>	<b>2.408.246.755.585</b>

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Thường

Bùi Thị Hằng

Bùi Quang Sỹ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	715.946.876.479	406.230.244.765	715.946.876.479	406.230.244.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		715.946.876.479	406.230.244.765	715.946.876.479	406.230.244.765
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	639.543.301.606	347.875.539.233	639.543.301.606	347.875.539.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		76.403.574.873	58.354.705.532	76.403.574.873	58.354.705.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5.898.014.074	4.229.409.979	5.898.014.074	4.229.409.979
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	30.605.759.232	17.916.967.851	30.605.759.232	17.916.967.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.745.848.697	17.667.754.468	28.745.848.697	17.667.754.468
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	9.688.505.969	8.185.803.296	9.688.505.969	8.185.803.296
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	16.194.051.661	8.523.606.153	16.194.051.661	8.523.606.153
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		25.813.272.085	27.957.738.211	25.813.272.085	27.957.738.211
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	46.165.124	27.225.131	46.165.124	27.225.131
12. Chi phí khác	32	VI.5.	76.822.473	66.470	76.822.473	66.470
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(30.657.349)	27.158.661	(30.657.349)	27.158.661
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.782.614.736	27.984.896.872	25.782.614.736	27.984.896.872
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	4.227.294.912	5.597.460.960	4.227.294.912	5.597.460.960
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.555.319.824	22.387.435.912	21.555.319.824	22.387.435.912

Người lập



Lê Thị Thường

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hằng

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.782.614.736	27.984.896.872
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.763.302.504	9.092.259.124
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		687.564.409	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.687.798.703)	(4.029.323.678)
- Chi phí lãi vay	06		28.745.848.697	17.667.754.468
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.291.531.643	50.715.586.786
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(170.674.156.148)	(74.080.422.351)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48.906.997.233	(83.451.446.668)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải)	11		3.271.706.209	128.954.676.931
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.137.469.790)	(69.258.969)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.882.445.448)	(17.695.459.170)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.000.000.000)	(1.416.784.044)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.000.000)	(1.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(95.224.836.301)</b>	<b>2.955.892.515</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(23.767.021.813)	(20.590.750.749)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68.000.000.000)	(45.820.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.138.197.769	2.765.139.873
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(18.628.824.044)</b>	<b>(63.646.010.876)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		637.290.308.610	339.176.152.081
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(459.238.055.752)	(322.294.100.214)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.448.478.376)	(1.079.802.936)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>175.603.774.482</b>	<b>15.802.248.931</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>61.750.114.137</b>	<b>(44.887.869.430)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>65.441.403.640</b>	<b>65.799.237.929</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(538.007.297)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>126.653.510.480</b>	<b>20.911.368.499</b>

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Lê Thị Thường



Bùi Thị Hằng



Bùi Quang Sỹ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Thông tin doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 12 được cấp ngày 12 tháng 08 năm 2021.

Ngày 11 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 4285/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận là công ty đại chúng với mã chứng khoán TDP.

Ngày 5 tháng 11 năm 2018, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, Công ty đã nhận được quyết định số 706/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thuận Đức với mã chứng khoán "TDP"

**2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Công ty có các Chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam và Lô CN5, Khu B, Khu Công nghiệp Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Thôn Lương Hội, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm bao bì từ nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	100%	100%

- Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thuận Đức Eco	Thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất túi xuất khẩu từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo GCNĐKDN	37,29%	37,29%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Long An - Hạch toán phụ thuộc	Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh Bim Sơn. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh Bim Sơn đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính. Người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**4. Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn***

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tính chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 28
Máy móc, thiết bị	03 - 16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

07 - 13

04 - 05

**9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các máy móc thiết bị mua về chưa lắp đặt sử dụng, và chi phí xây dựng dở dang chưa hoàn thành được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí may gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

**14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**15. Ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**16. Thuế****16.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**17. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm và hàng hóa theo khu vực địa lý trong nước và ngoài nước. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") và ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu").

**18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>126.653.510.480</b>	<b>65.441.403.640</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>6.841.457.526</b>	<b>5.038.506.395</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>119.812.052.954</b>	<b>60.402.897.245</b>
<b>Cộng</b>	<b>126.653.510.480</b>	<b>65.441.403.640</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>172.925.400.000</b>	<b>172.925.400.000</b>	<b>154.925.400.000</b>	<b>154.925.400.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	172.925.400.000	172.925.400.000	154.925.400.000	154.925.400.000
<b>Dài hạn</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
Trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>187.925.400.000</b>	<b>187.925.400.000</b>	<b>169.925.400.000</b>	<b>169.925.400.000</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(\*\*) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>190.000.000.000</b>	-	<b>190.000.000.000</b>	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	170.000.000.000	-	170.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>158.500.000.000</b>	-	<b>158.500.000.000</b>	-
Công ty CP Thuận Đức	158.500.000.000	-	158.500.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>15.000.000.000</b>	-	<b>15.000.000.000</b>	-
Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>363.500.000.000</b>	-	<b>363.500.000.000</b>	-

(\*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP.

(\*) Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức trở thành công ty con từ ngày 10/09/2021, hoạt động bán buôn máy móc thiết bị phụ tùng và các hoạt động khác theo giấy phép kinh doanh.

(\*) Tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Eco trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 37,29%, tại ngày 30/11/2021 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết.

(\*) Tại ngày 17/11/2021 Công ty CP Thuận Đức Bim Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bim Sơn là 100.000.000.000 trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 30/11/2021. Đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác.

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>418.976.686.927</b>	-	<b>249.967.747.695</b>	-
Công ty cổ phần Đại Kim	40.089.750.000	-		-
CÔNG TY TNHH GOLDEN SUN LASEN	27.417.250.000	-		-
CÔNG TY CP DỊCH VỤ TM & ĐẦU TƯ LONG	18.071.600.000	-		-
Công ty TNHH Đầu Tư và phát triển thương mại Quốc Đạt	16.465.083.250			
Công ty TNHH giao nhận vận tải quốc tế EMC	14.069.909.750		10.057.022.950	
Các khách hàng khác	96.593.517.013	-	151.494.525.149	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	206.269.576.914	-	88.416.199.596	-
<b>Cộng</b>	<b>418.976.686.927</b>	-	<b>249.967.747.695</b>	-

**4. Trả trước cho người bán**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>110.168.839.709</b>	<b>98.331.643.994</b>
Bùi Văn Tư	11.494.108.000	11.494.108.000
Công Ty TNHH Nhựa Phương Anh	5.639.437.475	
Các khách hàng khác	75.893.333.638	79.387.053.638
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	17.141.960.596	7.450.482.356
<b>Cộng</b>	<b>110.168.839.709</b>	<b>98.331.643.994</b>

**5. Phải thu về cho vay**

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.400.000.000</b>	-	<b>66.400.000.000</b>	-
Cho vay các cá nhân và nhân viên công ty	44.400.000.000	-	66.400.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>44.400.000.000</b>	-	<b>66.400.000.000</b>	-

*Các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất 12%/năm có tài sản đảm bảo.*

**6. Phải thu khác**

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>106.785.170.328</b>	-	<b>103.231.533.477</b>	-
Tạm ứng cho cán bộ nhân viên (*)	20.114.578.008	-	30.110.542.091	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	23.870.592.320	-	7.328.991.271	-
Ký cược, ký quỹ (*)	62.800.000.000	-	62.800.000.000	-
Phải thu khác 1388	-	-	2.992.000.115	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

<b>b) Dài hạn</b>	<b>194.809.672.095</b>	-	<b>194.189.847.543</b>	-
Ký cược, ký quỹ (*)	2.909.555.939	-	2.244.697.379	-
Hợp tác kinh doanh	170.000.000.000	-	170.000.000.000	-
Lợi nhuận được chia	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.900.116.156	-	1.945.150.164	-
<b>Cộng</b>	<b>301.594.842.423</b>	-	<b>297.421.381.020</b>	-

(\*) Tạm ứng cho các cán bộ, nhân viên của Công ty thực hiện mua hàng hóa vật tư, chi các chi phí cho Công ty chưa hoàn ứng.

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	174.117.824.730	-	240.251.315.091	-
Công cụ, dụng cụ	29.536.660.458	-	17.727.184.195	-
Thành phẩm	293.382.282.950	-	292.111.557.600	-
Bán thành phẩm	178.722.826.140	-	137.383.377.968	-
Hàng hóa	-	-	37.266.775.995	-
<b>Cộng</b>	<b>675.759.594.278</b>	-	<b>724.740.210.849</b>	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2022	85.751.929.818	315.738.861.528	47.103.431.693	4.884.555.307	716.200.000		454.194.978.346
Mua mới trong năm		2.842.272.727					2.842.272.727
Xây dựng hoàn thành	3.668.113.636						3.668.113.636
Số dư ngày 31/03/2022	89.420.043.454	318.581.134.255	47.103.431.693	4.884.555.307	716.200.000		460.705.364.709
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2022	24.861.935.976	115.569.693.149	24.774.401.193	1.662.205.593	74.604.170		166.942.840.081
Khấu hao trong năm	1.365.827.550	6.822.495.607	1.092.269.229	148.210.236	22.381.251		9.451.183.873
Số dư ngày 31/03/2022	26.227.763.526	122.392.188.756	25.866.670.422	1.810.415.829	96.985.421		176.394.023.954
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2022	60.889.993.842	200.169.168.379	22.329.030.500	3.222.349.714	641.595.830		287.252.138.265
Tại ngày 31/03/2022	63.192.279.928	196.188.945.499	21.236.761.271	3.074.139.478	619.214.579		284.311.340.755

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.608.279.998 VND

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

				Đơn vị tính: VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	16.535.068.464	23.982.182.606	40.517.251.070
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	1.939.238.519	1.939.238.519
Số dư ngày 31/03/2022	-	16.535.068.464	25.921.421.125	42.456.489.589
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	2.112.985.308	2.739.070.509	4.852.055.817
Khấu hao trong năm	-	357.477.729	894.075.027	1.251.552.756
Số dư ngày 31/03/2022	-	2.470.463.037	3.633.145.536	6.103.608.573
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 31/03/2022	-	14.422.083.156	21.243.112.097	35.665.195.253
Tại ngày 31/03/2022	-	14.064.605.427	22.288.275.589	36.352.881.016

**10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2022	-	-	1.354.517.500	1.354.517.500
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	-	-	1.354.517.500	1.354.517.500
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 31/03/2022	-	-	278.517.243	278.517.243
Khấu hao trong năm	-	-	60.565.875	60.565.875
Tại ngày 31/03/2022	-	-	339.083.118	339.083.118
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 31/03/2022	-	-	1.076.000.257	1.076.000.257
Tại ngày 31/03/2022	-	-	1.015.434.382	1.015.434.382

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 56.700.000 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

**11. Chi phí trả trước**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	3.589.264.637	1.527.731.880
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.208.542.166	1.421.391.884
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng	380.722.471	106.339.996
<b>b) Dài hạn</b>	13.475.338.836	13.593.901.803
Chi phí trả trước chờ phân bổ	855.235.298	767.468.414
Chi phí giải phóng mặt bằng còn được khấu trừ (*)	529.990.460	529.990.460

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.090.113.078	12.296.442.929
<b>Cộng</b>	<b>17.064.603.473</b>	<b>15.121.633.683</b>

(\*) Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh tiền hỗ trợ cơ quan Nhà nước trong việc đền bù giải phóng mặt bằng tại thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì dệt Thuận Đức. Một phần chi phí này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải trả hàng năm.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng tại nhà máy	13.196.402.103	17.192.234.545
Mua sắm TSCĐ	1.660.922.117	1.713.872.380
Khác	169.641.000	2.127.934.740
<b>Cộng</b>	<b>15.026.965.220</b>	<b>21.034.041.665</b>

**13. Phải trả người bán**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>154.464.571.031</b>	<b>154.464.571.031</b>	<b>171.333.881.555</b>	<b>171.333.881.555</b>
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	57.642.044.000	57.642.044.000	32.224.210.580	32.224.210.580
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ KTT	14.941.741.375	14.941.741.375	-	-
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	-	-	15.244.977.321	15.244.977.321
Công ty Cổ phần Stavian	-	-	33.070.520.000	33.070.520.000
Các khách hàng khác	79.982.907.184	79.982.907.184	90.577.833.654	90.577.833.654
Phải trả người bán các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.2)	1.897.878.472	1.897.878.472	216.340.000	216.340.000
<b>Cộng</b>	<b>154.464.571.031</b>	<b>154.464.571.031</b>	<b>171.333.881.555</b>	<b>171.333.881.555</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>36.242.014.012</b>	<b>32.727.393.535</b>
Syracuse Enviro Group	4.911.549.231	4.186.426.023
EARTHWISE BAG COMPANY, INC.	4.033.350.530	-
AKTENA LTD	3.527.117.124	-
BU-B4U IMPORTADORA, EXP E COMERCIO DE SACOLAS LTDA	2.687.625.846	-
Các khách hàng khác	21.082.371.281	28.540.967.512
<b>Cộng</b>	<b>36.242.014.012</b>	<b>32.727.393.535</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/03/2022
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	-	1.651.672.587	1.651.672.587	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.924.668	1.924.668	-
Thuế TNDN	17.626.357.142	4.227.294.912	3.000.000.000	18.853.652.054
Thuế thu nhập cá nhân	323.119.081	473.729.339	645.721.450	151.126.970
Các loại thuế khác	240000,0	720.000	720.000	240.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>17.949.716.223</b>	<b>6.359.341.506</b>	<b>5.304.038.705</b>	<b>19.005.019.024</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuế	19.101.600	10.760.025	10.760.025	19.101.600
<b>Cộng</b>	<b>19.101.600</b>	<b>10.760.025</b>	<b>10.760.025</b>	<b>19.101.600</b>

**16. Chi phí phải trả**

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.769.897.723</b>	<b>10.156.062.961</b>
- Trích trước chi phí tiền điện nước, thưởng nhân viên	641.752.163	498.960.042
- Trích trước chi phí lãi vay	5.123.489.560	9.408.602.919
- Các khoản trích trước khác;	4.656.000	248.500.000
<b>Cộng</b>	<b>5.769.897.723</b>	<b>10.156.062.961</b>

**17. Phải trả khác**

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.336.591.898</b>	<b>304.465.025</b>
Phải trả khác là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII.3)	-	-
Kinh phí công đoàn	283.438.509	230.142.779
Bảo hiểm xã hội	949.041.212	-
Phải trả khác	104.112.177	74.322.246
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.880.350.180</b>	<b>1.913.587.359</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.880.350.180	1.913.587.359
<b>Cộng</b>	<b>3.216.942.078</b>	<b>2.218.052.384</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.338.514.752.933</b>	<b>1.338.514.752.933</b>	<b>640.959.069.099</b>	<b>461.686.534.128</b>	<b>1.159.242.217.962</b>	<b>1.159.242.217.962</b>
Vay ngắn hạn (18.1)	1.301.280.847.744	1.301.280.847.744	631.886.305.470	455.102.037.521	1.124.496.579.795	1.124.496.579.795
Vay dài hạn đến hạn trả (18.2)	30.288.459.081	30.288.459.081	5.939.040.201	4.136.018.231	28.485.437.111	28.485.437.111
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (18.3)	6.945.446.108	6.945.446.108	3.133.723.428	2.448.478.376	6.260.201.056	6.260.201.056
<b>b) Dài hạn</b>	<b>285.283.461.412</b>	<b>285.283.461.412</b>	<b>12.015.258.022</b>	<b>9.072.763.629</b>	<b>282.340.967.019</b>	<b>60.932.967.019</b>
Vay dài hạn (18.1)	45.417.460.531	45.417.460.531	5.404.003.140	5.939.040.201	45.952.497.592	45.952.497.592
Nợ thuê tài chính dài hạn (18.2)	17.652.500.881	17.652.500.881	5.805.754.882	3.133.723.428	14.980.469.427	14.980.469.427
Trái phiếu phát hành (18.3)	222.213.500.000	222.213.500.000	805.500.000	-	221.408.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.623.798.214.345</b>	<b>1.623.798.214.345</b>	<b>652.974.327.121</b>	<b>470.759.297.757</b>	<b>1.441.583.184.981</b>	<b>1.220.175.184.981</b>

**18.1 Vay ngắn hạn  
Đổi tương vay**

	31/03/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	298.526.711.762	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 6% đến 8% với VND, 3,5% đến 4% với USD.	- Số tiết kiệm có kỳ hạn Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng, hợp đồng tiền gửi và trái phiếu của công ty năm giữ 20 tỷ. - Phương tiện vận tải và máy móc định giá 39,94 tỷ đồng và công trình xây dựng công ty 37,5 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	249.999.808.929	Gốc vay trả cuối kỳ khé ước, kỳ trả lãi ngày 5 hàng tháng	Lãi suất 7,9% đến 8,8%.	- Tài sản máy móc và phương tiện thế chấp trị giá 11,1 tỷ đồng và hàng tồn kho tối thiểu tại công ty do AMC - MB quản lý giá trị 217 tỷ đồng, tự quản lý 28 tỷ. - Hợp đồng tiền gửi trị giá 26 tỷ đồng của Công ty, số tiết kiệm cá nhân Ngô Kim Dung trị giá 5 tỷ đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	15.416.420.745	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng ngày 25.	Lãi suất 8% với VND, từ 4,5% đến 5% với USD	Tài sản đảm bảo là bất động sản cá nhân trị giá 8,29 tỷ đồng, máy móc thiết bị trị giá 18.191.000.000 tỷ, hàng tồn kho luân chuyển trị giá 120 tỷ đồng của công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	67.445.774.948	Gốc vay được trả vào cuối kỳ mỗi khế ước, lãi trả hàng tháng	Lãi suất 5,1%.	Hàng tồn kho luân chuyển: 15,7 tỷ, hàng tồn kho hạt nhựa nguyên sinh: 55,2 tỷ
Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng - Hội sở chính	29.713.561.816	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 8,4% với VND, 5,5% đến 6,5% với USD	Các khoản phải thu giá trị 86.000.000.000.
Ngân hàng Sinopacs - CN TP.Hồ Chí Minh	22.645.039.750	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 27 hàng tháng.	Lãi suất 7,3% với VND, 3,5 % với USD	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9,4 tỷ của Công ty.
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	371.270.455.394	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 7,5% với VND	Các Hợp đồng tiền gửi trị giá 71 tỷ đồng. Phương tiện vận tải: 610 triệu. Bất động sản cá nhân trị giá 46,89 tỷ đồng Máy móc thiết bị: 10,77 tỷ
Ngân hàng Ocean Bank - CN Quảng Ninh	29.537.160.194	Khế ước 9 tháng, lãi trả ngày 25	Lãi 6,5% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 9 tỷ đồng, khoản phải thu luân chuyển: 45 tỷ
Ngân hàng VIB Bank - CN Sở giao dịch	49.393.145.421	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 7% với VND	Hợp đồng tiền gửi trị giá 10 tỷ đồng
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	67.332.768.785	Khế ước 6 tháng, lãi trả ngày 25.	Lãi suất 4,9%	Hợp đồng tiền gửi trị giá 14 tỷ đồng
Công ty TNHH MTV thuế tài chính Mirae Asset Việt Nam	100.000.000.000	Gốc vay trả khi đáo hạn 9 tháng	Lãi suất 11%	Cổ phiếu TDP và cá nhân.
<b>Cộng</b>	<b>1.301.280.847.744</b>			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18.2	Vay dài hạn ĐỐI TƯỢNG VAY	31/03/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	36.002.806.050	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 10%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>13.425.000.000</i>			
	Ngân hàng Tiên phong - CN Thăng Long	14.871.640.844	Gốc vay trả hàng tháng theo lịch trả nợ từng hợp đồng, lãi vay trả ngày 25 hàng tháng.	Lãi suất 8,9% đến 11,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.868.930.844</i>			
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Xuân	16.814.032.718	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.067.913.461</i>			
	Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch I	8.017.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 16 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng.	10% VND, 7,3% với USD.	Tài sản hình thành từ vốn vay.
	<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.926.614.776</i>			
	<b>Cộng</b>	<b>75.705.919.612</b>			
	<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>30.288.459.081</i>			
	<i>Vay dài hạn</i>	<i>45.417.460.531</i>			
18.3	<b>Các khoản nợ thuế tài chính</b>				
	<b>Thời hạn</b>		<b>31/03/2022</b>		<b>01/01/2022</b>
		<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>
	Trên 1 năm đến 5 năm	31.316.006.518	6.718.059.529	25.518.052.364	4.277.381.881
	<b>Cộng</b>	<b>31.316.006.518</b>	<b>6.718.059.529</b>	<b>25.518.052.364</b>	<b>4.277.381.881</b>
					21.240.670.483
					<b>21.240.670.483</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18.4 Trái phiếu phát hành****Trái phiếu thường**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
<b>Trái phiếu phát hành</b>				
Loại phát hành theo mệnh giá				
Công ty Chứng khoán Mirae Asset	20.000.000.000	9%	20.000.000.000	9% 3 năm
Nhà đầu tư cá nhân	10.000.000.000	9%	10.000.000.000	9% 3 năm
Shinhan Bank	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9% 3 năm
Keb Hana Bank	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9% 3 năm
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(7.786.500.000)		(8.592.000.000)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>222.213.500.000</b>		<b>221.408.000.000</b>	

Trái phiếu phát hành ngày 1/9/2021 theo mệnh giá tổng khối lượng là 230 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm và lãi suất cố định 9%/năm có tài sản đảm bảo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>537.598.370.000</b>	<b>9.200.000.000</b>	<b>88.332.078.684</b>	<b>635.130.448.684</b>	
Lãi trong năm trước	-	-	84.514.249.033	<b>84.514.249.033</b>	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64.510.650.000	-	(64.510.650.000)	-	
Trích lập quỹ ĐTPPT (*)	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-	
Trích thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	(360.000.000)	<b>(360.000.000)</b>	
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>602.109.020.000</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>100.975.677.717</b>	<b>719.284.697.717</b>	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ này	-	-	21.555.319.824	<b>21.555.319.824</b>	
<b>Số dư tại ngày 31/03/2022</b>	<b>602.109.020.000</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>122.530.997.541</b>	<b>740.840.017.541</b>	

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>602.109.020.000</b>	<b>537.598.370.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	602.109.020.000	537.598.370.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	602.109.020.000	537.598.370.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**c) Cổ phiếu**

	Đơn vị tính: VND	
	31/03/2022	01/01/2022
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.210.902	60.210.902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.210.902	60.210.902
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	60.210.902
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.210.902	60.210.902
- Cổ phiếu phổ thông	60.210.902	60.210.902
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

**f) Các quỹ của công ty**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Quỹ đầu tư phát triển	16.200.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ các loại:*

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Dollar Mỹ (USD)	958.820,85	648.167,42
Euro (EUR)	136,31	659,85

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>715.946.876.479</b>	<b>406.230.244.765</b>
Doanh thu bán hàng hóa	714.960.976.660	406.230.244.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	985.899.819	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>715.946.876.479</b>	<b>406.230.244.765</b>

*Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	639.104.380.378	347.875.539.233
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	438.921.228	-
<b>Cộng</b>	<b>639.543.301.606</b>	<b>347.875.539.233</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.687.798.703	4.029.323.678
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.210.215.371	200.086.301
<b>Cộng</b>	<b>5.898.014.074</b>	<b>4.229.409.979</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	28.745.848.697	17.667.754.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.054.410.535	249.213.383
Chi phí tài chính khác	805.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>30.605.759.232</b>	<b>17.916.967.851</b>

**5. Thu nhập khác và chi phí khác**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.137.503</b>	<b>27.225.131</b>
- Thu nhập khác	1.137.503	27.225.131
- Thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	45.027.621	-
<b>Cộng</b>	<b>46.165.124</b>	<b>27.225.131</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
<b>Chi phí khác</b>		
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, khác	76.822.473	66.470
<b>Cộng</b>	<b>76.822.473</b>	<b>66.470</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(30.657.349)</b>	<b>27.158.661</b>
<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên	1.456.131.526	1.289.755.592
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	67.789.399	2.082.729
- Chi phí khấu hao TSCĐ	326.433.786	6.300.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.502.018.762	1.823.151.674
- Chi phí bằng tiền khác	2.336.132.496	5.064.513.301
<b>Cộng</b>	<b>9.688.505.969</b>	<b>8.185.803.296</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	8.684.153.869	1.323.423.951
- Chi phí đồ dùng văn phòng	644.420.358	34.332.891
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.698.371.535	563.333.395
- Thuế, phí và lệ phí	20.914.025	4.240.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.107.800.121	6.251.801.973
- Chi phí bằng tiền khác	4.038.391.753	346.473.943
<b>Cộng</b>	<b>16.194.051.661</b>	<b>8.523.606.153</b>
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	520.474.185.581	265.522.187.510
Chi phí nhân công	13.320.913.323	35.794.200.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.325.977.891	8.761.489.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.060.856.855	26.312.649.675
Chi phí khác bằng tiền	8.380.751.385	23.465.097.600
<b>Cộng</b>	<b>590.562.685.035</b>	<b>359.855.624.175</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	25.782.614.736	27.984.896.872
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	-	2.407.928
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	21.136.474.560	27.987.304.800
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.227.294.912	5.597.460.960
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.227.294.912	5.597.460.960

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	637.290.308.610	339.176.152.081
<b>Cộng</b>	<b>637.290.308.610</b>	<b>339.176.152.081</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	459.238.055.752	322.294.100.214
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	2.448.478.376	1.079.802.936
<b>Cộng</b>	<b>461.686.534.128</b>	<b>323.373.903.150</b>

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Quý I/2022.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên  
 Công ty TNHH Phát triển công nghệ Thuận Đức  
 Công ty CP Thuận Đức Eco  
 Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên  
 Nguyễn Đức Cường  
 Ngô Kim Dung  
 Lê Văn Quang  
 Nguyễn Kim Anh  
 Bùi Quang Sỹ  
 Bùi Thế Quyền  
 Phạm Văn Chi  
 Nguyễn Văn Trường

**Mối quan hệ**

Công ty con  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Cùng chủ tịch HĐQT  
 Chủ tịch HĐQT  
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (bỏ nhiệm ngày 22/04/2022)  
 Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 20/12/2021)  
 Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/12/2021)  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	50.089.617.064	32.789.808.750
		Cho thuê kho, máy móc thiết bị	184.800.000	35.154.815.496
		Mua bao bì, manh dẹt	25.877.006.000	270.000.000
		Mua dịch vụ	270.000.000	-
Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức	Công ty con	Bán vật tư	47.500.000	-
		Cho thuê kho, máy móc thiết bị	75.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hạt nhựa, vật tư	88.501.332.590	-
		Mua dịch vụ	632.388.181	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	Mua vải không dệt	53.200.033.965	-
		Bán hạt nhựa, vật tư	5.399.750.000	-
		Cho thuê máy	522.918.000	486.918.000

**Số dư với các bên liên quan**

		31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		<b>206.269.576.914</b>	<b>88.416.199.596</b>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	66.619.078.313	44.281.427.453
Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức	Công ty con	339.973.858	205.223.858
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	6.507.962.560	4.757.701.951
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	132.802.562.183	39.171.846.334
<b>Các khoản phải trả người bán</b>		<b>1.897.878.472</b>	<b>216.340.000</b>
Công ty TNHH phát triển công nghệ Thuận Đức	Công ty con	-	216.340.000
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	1.897.878.472	-
<b>Các khoản trả trước cho người bán</b>		<b>17.141.960.596</b>	<b>7.450.482.356</b>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	17.141.960.596	4.883.547.696
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	-	2.566.934.660
<b>Các khoản phải thu khác</b>		<b>32.992.000.115</b>	<b>32.992.000.115</b>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên		20.000.000.000	20.000.000.000
Ngô Kim Dung		2.400.000.000	2.400.000.000
Lê Văn Quang		10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Đức Cường		592.000.115	592.000.115

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

<b>Tên thành viên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Từ 01/01/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021</b>
		<b>đến 31/03/2022</b>	<b>đến 31/03/2021</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	195.000.000	195.000.000
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT	-	-
Nguyễn Kim Anh	Phó tổng GĐ		195.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GĐ	195.000.000	195.000.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc	196.200.000	195.000.000
<b>Cộng</b>		<b>586.200.000</b>	<b>780.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý I/2022

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Công ty kinh doanh trong 2 khu vực địa lý chính là doanh thu từ các khách hàng bên ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu") và doanh thu cho các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước"). Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận hoặc lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Tại ngày 31/03/2022 và từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022**

**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực  
Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

**Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực**

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ  
Tổng các khoản chi phí không phân bổ

**Lợi nhuận trước thuế TNDN**

Thuế TNDN

**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**

Tài sản và nợ phải trả

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả**

	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
	137.622.499.943	578.324.376.536	715.946.876.479
	100.980.253.131	538.563.048.475	639.543.301.606
	<b>36.642.246.812</b>	<b>39.761.328.061</b>	<b>76.403.574.873</b>
			5.944.179.198
			56.565.139.335
			<b>25.782.614.736</b>
			4.227.294.912
			<b>21.555.319.824</b>
	-	-	2.593.405.800.886
	-	-	<b>2.593.405.800.886</b>
	-	-	1.852.565.783.345
	-	-	<b>1.852.565.783.345</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Địa chỉ: Bằng Ngang, TT. Lương Bằng, H. Kim Động, T. Hưng Yên

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý I/2022

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/03/2021 và từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

**Kết quả kinh doanh**

Doanh thu từ bán hàng của các lĩnh vực

Giá vốn hàng bán của các lĩnh vực

**Lợi nhuận gộp của các lĩnh vực**

Tổng các khoản thu nhập không phân bổ

Tổng các khoản chi phí không phân bổ

**Lợi nhuận trước thuế TNDN**

Thuế TNDN

**Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN****Tài sản và nợ phải trả**

Tài sản của bộ phận

Tài sản không phân bổ

**Tổng tài sản**

Nợ phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

**Tổng nợ phải trả**

	Xuất khẩu VND	Trong nước VND	Tổng cộng VND
	93.053.200.138	313.177.044.627	406.230.244.765
	73.758.805.677	274.116.733.556	347.875.539.233
	<b>19.294.394.461</b>	<b>39.060.311.071</b>	<b>58.354.705.532</b>
			4.256.635.110
			34.626.443.770
			<b>27.984.896.872</b>
			5.597.460.960
			<b>22.387.435.912</b>
	-	-	1.755.661.200.647
	-	-	<b>1.755.661.200.647</b>
	-	-	1.098.143.316.051
	-	-	<b>1.098.143.316.051</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC**

Người lập

Lê Thị Thường

Kế toán trưởng

Bùi Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Sỹ